



KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

từ Thánh Linô, một trong Bảy Mươi môn đệ, qua Giáo hội Công giáo Cổ Utrecht, cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ



1. THÁNH LINÔ, MỘT TRONG BẢY MƯƠI MÔN ĐỆ^{CO}

được Chúa Kitô sai đi trong số Bảy Mươi môn đệ khoảng năm 30 sau Công nguyên (Lu-ca 10:1)

được nêu tên trong Kinh Thánh: “Ô-bu-lu, Bu-đen, Li-nút, Cơ-lau-đi-a ... thấy đều chào thăm con” (II Ti-mô-thê 4:21)

giám mục tiên khởi của Rôma sau Thánh Phêrô, khoảng năm 67 sau Công nguyên

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Linô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Linô đến Giáo hoàng Phaolô III theo danh sách các giám mục Rôma do Giáo hội Công giáo Rôma lưu giữ: chính là danh sách mà Giáo hội Công giáo Rôma dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô, người mà Thánh Linô đã kế vị.

Thánh Linô được Giáo hội Chính Thống tôn kính là một tông đồ trong Bảy Mươi môn đệ; Giáo hội này mừng lễ kính ngài vào ngày 5 tháng 11, cùng với các Tông đồ Patrôba và Hécma, và kế ngài trong số Bảy Mươi Tông đồ được tôn kính chung vào ngày 4 tháng 1. Giáo hội Công giáo Rôma mừng lễ kính ngài vào ngày 23 tháng 9 và nêu tên ngài đầu tiên trong số các thánh sau các tông đồ trong Lễ quy Rôma của Thánh lễ. Thánh Irênê thành Lyon, khoảng năm 180 sau Công nguyên, đã ghi lại rằng các tông đồ diễm phúc đã trao chức vụ giám mục tại Rôma cho Linô, và rằng Thánh Phaolô có nhắc đến Linô này trong Thư gửi Timôthê.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến

tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

RÔMA

Tòa Rôma, nơi các Tổng đồ Phêrô và Phaolô đã hiến mạng sống. Các giám mục Rôma từ Thánh Anacletô, người kế vị Thánh Linô, đến Giáo hoàng Phaolô III, dưới triều của ngài, Scipione Rebiba đã được nâng lên hàng giám mục năm 1541.

2. Th. Anacletô^{CO} khoảng năm 76
3. **Th. Clémentê I^{CO} Tử đạo** ... khoảng năm 88
4. Th. Êvaristô^{CO} khoảng năm 97
5. Th. Alêxandê I^{CO} khoảng năm 105
6. Th. Sixtô I^{CO} khoảng năm 115
7. **Th. Têlesphôrô^{CO} Tử đạo** khoảng năm 125
8. Th. Hyginô^{CO} khoảng năm 136
9. Th. Piô I^{CO} khoảng năm 140
10. Th. Anicêtô^{CO} khoảng năm 155
11. Th. Sôtê^{CO} khoảng năm 166
12. Th. Êlêuthêriô^{CO} khoảng năm 175

13. Th. Victor I^{CO} 189
14. Th. Zêphyrinô^{CO} 199
15. **Th. Callistô I^{CO} Tử đạo** 217
16. Th. Urbanô I^{CO} 222
17. **Th. Pontianô^{CO} Tử đạo** 230
18. Th. Antêrô^{CO} 235
19. **Th. Phabianô^{CO} Tử đạo** 236
20. **Th. Cornêliô^{CO} Tử đạo** 251
21. Th. Luciô I^{CO} 253
22. Th. Stêphanô I^{CO} 254
23. **Th. Sixtô II^{CO} Tử đạo** 257
24. Th. Đionysiô^{CO} 259
25. Th. Phêlix I^{CO} 269
26. Th. Êutykianô^{CO} 275
27. Th. Caiô^{CO} 283
28. Th. Marcêlinô^{CO} 296
29. Th. Marcêlô I^{CO} 308
30. Th. Eusêbiô^{CO} 309

31. Th. Miltiadvê ^{CO}	311
32. Th. Silvestrô I ^{CO}	314
33. Th. Máccô ^{CO}	336
34. Th. Giuliô I ^{CO}	337
35. Libêriô	352
36. Th. Đamasô I ^{CO}	366
37. Th. Siriciô ^{CO}	384
38. Th. Anastasiô I ^{CO}	399
39. Th. Innôcentê I ^{CO}	401
40. Th. Zôsímô ^{CO}	417
41. Th. Bônifaciô I ^{CO}	418
42. Th. Célestinô I ^{CO}	422
43. Th. Sixtô III ^{CO}	432
44. Th. Lêô I ^{CO}	440
45. Th. Hilariô ^{CO}	461
46. Th. Simpliciô ^{CO}	468
47. Th. Phêlix III ^{CO}	483
48. Th. Gêlasiô I ^{CO}	492
49. Anastasiô II	496
50. Th. Symmacô ^{CO}	498
51. Th. Hormisđa ^{CO}	514
52. Th. Gioan I ^{CO} <i>Tử đạo</i>	523
53. Th. Phêlix IV ^{CO}	526
54. Bônifaciô II	530
55. Gioan II	533
56. Th. Agapitô I ^{CO}	535
57. Th. Silvêriô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	536
58. Vigiliô	537
59. Pêlagiô I	556
60. Gioan III	561
61. Bênedictô I	575
62. Pêlagiô II	579
63. Th. Grêgôriô I ^{CO}	590
64. Sabinianô	604

65. Bônifaciô III	607
66. Th. Bônifaciô IV ^{CO}	608
67. Th. Adêôđatô I ^{CO}	615
68. Bônifaciô V	619
69. Hônôriô I	625
70. Sêvêrinô	640
71. Gioan IV	640
72. Têôđôrô I	642
73. Th. Martinô I ^{CO} <i>Tử đạo</i>	649
74. Th. Êugêniô I ^{CO}	654
75. Th. Vitalianô ^{CO}	657
76. Adêôđatô II	672
77. Đônô	676
78. Th. Agathô ^{CO}	678
79. Th. Lêô II ^{CO}	682
80. Th. Bênedictô II ^{CO}	684
81. Gioan V	685
82. Cônôn	686
83. Th. Sergiô I ^{CO}	687
84. Gioan VI	701
85. Gioan VII	705
86. Sisiniô	708
87. Constantinô	708
88. Th. Grêgôriô II ^{CO}	715
89. Th. Grêgôriô III ^{CO}	731
90. Th. Dacaria ^{CO}	741
91. Stêphanô II	752
92. Th. Phaolô I ^{CO}	757
93. Stêphanô III	768
94. Adrianô I	772
95. Th. Lêô III ^{CO}	795
96. Stêphanô IV	816
97. Th. Pascalê I ^{CO}	817
98. Êugêniô II	824

99. Valentinô	827	133. Bênedictô VI	973
100. Grêgôriô IV	827	134. Bênedictô VII	974
101. Sergiô II	844	135. Gioan XIV	983
102. Th. Lêô IV ^{CO}	847	136. Gioan XV	985
103. Bênedictô III	855	137. Grêgôriô V	996
104. Th. Nicôla I ^{CO}	858	138. Silvestrô II	999
105. Adrianô II	867	139. Gioan XVII	1003
106. Gioan VIII	872	140. Gioan XVIII	1004
107. Marinô I	882	141. Sergiô IV	1009
108. Th. Adrianô III ^{CO}	884	142. Bênedictô VIII	1012
109. Stêphanô V	885	143. Gioan XIX	1024
110. Formôsô	891	144. Bênedictô IX	1032
111. Bônifaciô VI	896	145. Silvestrô III	1045
112. Stêphanô VI	896	146. Bênedictô IX	1045
113. Rômanô	897	147. Grêgôriô VI	1045
114. Têôdôrô II	897	148. Clêmentê II	1046
115. Gioan IX	898	149. Bênedictô IX	1047
116. Bênedictô IV	900	150. Đamasô II	1048
117. Lêô V	903	151. Th. Lêô IX ^C	1049
118. Sergiô III	904	152. Victor II	1055
119. Anastasiô III	911	153. Stêphanô IX	1057
120. Landô	913	154. Nicôla II	1059
121. Gioan X	914	155. Alêxandê II	1061
122. Lêô VI	928	156. Th. Grêgôriô VII ^C	1073
123. Stêphanô VII	928	157. Cp. Victor III ^C	1086
124. Gioan XI	931	158. Cp. Urbanô II ^C	1088
125. Lêô VII	936	159. Pascalê II	1099
126. Stêphanô VIII	939	160. Gêlasiô II	1118
127. Marinô II	942	161. Callistô II	1119
128. Agapitô II	946	162. Hônôriô II	1124
129. Gioan XII	955	163. Innôcentê II	1130
130. Lêô VIII	963	164. Cêlestinô II	1143
131. Bênedictô V	964	165. Luciô II	1144
132. Gioan XIII	965	166. Cp. Êugêniô III ^C	1145

167. Anastasiô IV	1153
168. Adrianô IV	1154
169. Alêxandê III	1159
170. Luciô III	1181
171. Urbanô III	1185
172. Grêgôriô VIII	1187
173. Clêmentê III	1187
174. Cêlestinô III	1191
175. Innôcentê III	1198
176. Hônôriô III	1216
177. Grêgôriô IX	1227
178. Cêlestinô IV	1241
179. Innôcentê IV	1243
180. Alêxandê IV	1254
181. Urbanô IV	1261
182. Clêmentê IV	1265
183. Cp. Grêgôriô X ^C	1271
184. Cp. Innôcentê V ^C	1276
185. Adrianô V	1276
186. Gioan XXI	1276
187. Nicôla III	1277
188. Martinô IV	1281
189. Hônôriô IV	1285
190. Nicôla IV	1288
191. Th. Cêlestinô V ^C	1294
192. Bônifaciô VIII	1294
193. Cp. Bênedictô XI ^C	1303
194. Clêmentê V	1305
195. Gioan XXII	1316
196. Bênedictô XII	1334
197. Clêmentê VI	1342
198. Innôcentê VI	1352
199. Cp. Urbanô V ^C	1362
200. Grêgôriô XI	1370

201. Urbanô VI	1378
202. Bônifaciô IX	1389
203. Innôcentê VII	1404
204. Grêgôriô XII	1406
205. Martinô V	1417
206. Êugêniô IV	1431
207. Nicôla V	1447
208. Callistô III	1455
209. Piô II	1458
210. Phaolô II	1464
211. Sixtô IV	1471
212. Innôcentê VIII	1484
213. Alêxandê VI	1492
214. Piô III	1503
215. Giuliô II	1503
216. Lêô X	1513
217. Adrianô VI	1522
218. Clêmentê VII	1523
219. Phaolô III	1534

DÒNG KẾ VỊ REBIBA

Từ Hồng y Scipione Rebiba đến Hồng y Luigi Caetani, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

220. Scipione Rebiba	1541
221. Giulio Antonio Santorio	1566
222. Girolamo Bernerio	1586
223. Galeazzo Sanvitale	1604
224. Ludovico Ludovisi	1621
225. Luigi Caetani	1622

RÔMA VÀ PHÁP

Từ Giovanni Battista Scanaroli, được Hồng y Caetani tấn phong giám mục năm 1630, qua các tổng giám mục và giám mục của Reims, Meaux và Condom, đến Dominique-

Marie Varlet, được tấn phong giám mục tại Paris năm 1719.

226. Giovanni Battista Scanaroli	1630
227. Antonio Barberini	1655
228. Charles-Maurice Le Tellier	1668
229. Jacques-Bénigne Bossuet	1670
230. Jacques de Goyon de Matignon	1693
231. Dominique-Marie Varlet	1719

UTRECHT

Các tổng giám mục và giám mục Công giáo Cổ của Utrecht, Haarlem và Deventer, từ Petrus Johannes Meindaerts, được Varlet tấn phong năm 1739, cho đến Gerardus Gul, Tổng Giám mục Utrecht.

232. Petrus Johannes Meindaerts	1739
233. Johannes van Stiphout	1745
234. Gualtherus Michael van Nieuwenhuizen	1768
235. Adrianus Johannes Broekman	1778
236. Johannes Jacobus van Rhijn	1797

237. Gisbertus de Jong	1805
238. Willibrordus van Os	1814
239. Johannes Bon	1819
240. Johannes van Santen	1825
241. Hermanus Heykamp	1854
242. Casparus Johannes Rinkel	1873
243. Gerardus Gul	1892

ANH VÀ HOA KỲ

Từ Arnold Harris Mathew, được tấn phong giám mục tại Utrecht năm 1908, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

244. Arnold Harris Mathew	1908
245. Rudolph de Landas Berghes	1913
246. William Henry Francis Brothers	1916
247. William Montgomery Brown	1925
248. Wallace David de Ortega Maxey	1927
249. Nils Bertil Alexander Persson	1986
250. Samuel Guido, Jr.	2004

251.

GARLAND F. BYERS, JR.

2013

DÒNG KẾ VỊ CHUNG VỚI GIÁM MỤC RÔMA

Giám mục Rôma hiện nay, Giáo hoàng Lêô XIV, và Đức Giám mục Byers cùng chung một dòng kế vị tông đồ từ Thánh Linô cho đến Hồng y Luigi Caetani (được tấn phong giám mục năm 1622). Chính tay Hồng y Caetani đã tấn phong các giám mục mà từ đó cả hai dòng kế vị phát xuất: trong dòng kế vị của Giáo hoàng Lêô XIV là Hồng y Ulderico Carpegna; trong dòng kế vị này của Đức Giám mục Byers là Giovanni Battista Scanaroli, cả hai đều vào năm 1630.



BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

Lễ phong chức

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong

Giám mục Bradley A. Varvil

Giám mục Michael Byus

Giám mục James Thompson

Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức](#)

[Giám mục](#).

PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh 1934* (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Ááy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Chân dung Giáo hoàng Thánh Linô, bản in, Rijksmuseum, Amsterdam, lấy từ [Wikimedia Commons](#); được bảo tàng phát hành vào public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.